

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ
DIN CAPITAL**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý 3 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2022
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.073.153.846	131.805.242.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.015.335.872	3.803.348.767
1. Tiền	111	4.1	2.015.335.872	3.803.348.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.950.000	10.950.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(9.580.730)	(9.580.730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.252.655.639	114.385.677.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	77.890.009.704	121.124.741.529
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	10.464.740.457	445.731.706
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.087.800.620	5.198.544.029
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(13.189.895.142)	(12.383.340.021)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	3.348.524.616	11.057.760.244
1. Hàng tồn kho	141		3.348.524.616	11.057.760.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		445.687.719	2.547.506.716
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	162.221.510	2.162.915.025
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	283.466.209	384.591.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.158.124.923	101.549.223.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.265.106.190	65.788.178.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	50.265.106.190	65.788.178.224
- Nguyên giá	222		184.662.901.643	197.725.879.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.397.795.453)	(131.937.701.272)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	52.407.780.000	32.407.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.247.780.000	21.247.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.060.000.000	11.060.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.485.238.733	3.353.265.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.485.238.733	3.353.265.005
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		189.231.278.769	233.354.466.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.175.098.761	98.772.769.813
I. Nợ ngắn hạn	310		60.300.386.161	93.804.717.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	22.145.017.314	39.783.050.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	17.506.234.435	613.550.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	900.164.758	508.695.367
4. Phải trả người lao động	314		31.024.226	1.644.476.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	295.673.360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	926.902.926	467.716.563
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	18.515.548.182	50.491.554.182
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		275.494.320	-
II. Nợ dài hạn	330		2.874.712.600	4.968.052.600
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	2.874.712.600	4.968.052.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.056.180.008	134.581.696.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	126.056.180.008	134.581.696.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.153.956.503	37.679.472.881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.493.997.561	32.169.335.350
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		659.958.942	5.510.137.531
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		189.231.278.769	233.354.466.199



Phê duyệt

LÊ TRƯỜNG KỸ
CHỦ TỊCH HĐQT

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo

Người lập

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3-2022	Quý 3-2021	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	30.669.240.971	39.505.870.983	107.620.202.244	198.799.241.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		30.669.240.971	39.505.870.983	107.620.202.244	198.799.241.132
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	28.877.014.514	35.756.740.116	100.652.096.462	175.435.599.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		1.792.226.457	3.749.130.867	6.968.105.782	23.363.642.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	8.525.036	30.131.213	122.412.825	38.935.059
7. Chi phí tài chính	22	5.5	317.817.974	605.958.311	1.477.048.580	2.522.531.752
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		317.817.974	605.958.311	1.477.048.580	2.521.231.752
8. Chi phí bán hàng	25		134.818.525	279.272.339	299.396.375	1.166.207.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1.075.475.814	1.525.413.241	4.787.337.994	11.729.305.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		272.639.180	1.368.618.189	526.735.658	7.984.532.197
11. Thu nhập khác	31		67.776	1.610.000.002	310.177.907	1.865.376.435
12. Chi phí khác	32	5.7	84.654.233	1.400.592	95.428.584	88.902.186
13. Lợi nhuận khác	40		(84.586.457)	1.608.599.410	214.749.323	1.776.474.249
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	188.052.723	2.977.217.599	741.484.981	9.761.006.446
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	81.526.039	418.512.200	81.526.039	1.629.178.062
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		106.526.684	2.558.705.399	659.958.942	8.131.828.384

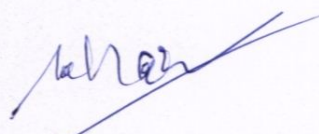
Phê duyệt



LÊ TRƯỜNG KỶ
CHỦ TỊCH HĐQT

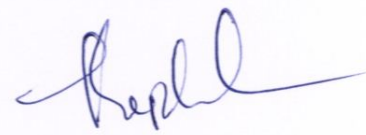
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo

Người lập



Phạm Văn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		741.484.981	9.761.006.446
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.218.202.009	11.522.319.377
Các khoản dự phòng	03		806.555.121	5.615.754.452
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(313.113.780)	(38.935.059)
Chi phí lãi vay	06		1.477.048.580	2.521.231.752
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.930.176.911	29.381.376.968
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.427.591.965	(17.320.697.082)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.709.235.628	(1.343.550.246)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.549.165.732)	18.238.399.268
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.868.719.787	(520.067.625)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.732.599.758)	(2.527.060.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(81.526.039)	(284.751.019)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(517.236.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.572.432.762	25.106.414.029
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		5.605.990.031	(902.090.909)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.390.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.891.312	38.935.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.381.118.657)	7.526.844.150
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	7.230.918.354	59.040.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(41.300.264.354)	(66.943.571.250)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.909.981.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.979.327.000)	(7.903.071.250)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.788.012.895)	24.730.186.929
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.803.348.767	9.348.815.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		2.015.335.872	34.079.002.788



Phê duyệt

LÊ TRƯỜNG KỶ
CHỦ TỊCH HĐQT

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo

Người lập

Phạm Văn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (tên trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Dufago) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	19.367.560.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	69.732.250.000	78,26%
Cộng		89.099.810.000	100%	89.099.810.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có các công ty con và chi nhánh trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	233 Điện Biên Phủ, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Rofadi	233 Điện Biên Phủ, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 - KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 64 (31/12/2021: 176).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 3 năm 2022 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	206.381.913	950.962.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.808.953.959	2.852.386.397
Cộng	2.015.335.872	3.803.348.767

4.2. Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP	20.530.730	10.950.000	9.580.730	20.530.730	10.950.000	9.580.730
Xây dựng Coteccons						
Cộng	20.530.730	10.950.000	9.580.730	20.530.730	10.950.000	9.580.730

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Dài hạn:						
Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-

Đầu tư trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01_3489. Số lượng trái phiếu: 10. Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2029, lãi suất tham chiếu + 1x2%/năm. Ngày phát hành: 27/09/2019, ngày đáo hạn: 27/09/2029.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000	-	-	11.247.780.000	-	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	20.000.000.000	-	-	-	-	-
Công Ty TNHH MTV Rofadi	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
Cộng	41.247.780.000	-	-	21.247.780.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
Công ty CP Cosmos Housing	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000	-	-
Cộng	11.060.000.000	-	-	11.060.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng:	77.890.009.704	121.124.741.529
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Newtecons	13.034.396.615	8.433.062.963
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	29.663.254.404	24.093.120.125
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	4.625.564.350	35.557.835.280
Các đối tượng khác	30.566.794.335	53.040.723.161
Cộng	77.890.009.704	121.124.741.529
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	30.169.342.404	28.443.381.225

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	54.987.026	-	161.987.026	-
Phải thu khác	3.032.813.594	-	5.036.557.003	-
Cộng	3.087.800.620	-	5.198.544.029	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/09/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	17.217.214.967	4.027.319.825	16.439.274.682	4.055.934.661
Cộng	17.217.214.967	4.027.319.825	16.439.274.682	4.055.934.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
CTCP Đầu tư XD TVTK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	81.812.806	-	Trên 3 năm	187.730.880	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng PMC	265.802.500	-	Trên 3 năm	265.802.500	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH XD&TM Hưng Thịnh Tài	651.750.000	-	Trên 3 năm	651.750.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 470	364.935.000	-	Trên 3 năm	364.935.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Thép Dana Úc	707.041.000	-	Trên 3 năm	707.041.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	13.764.789.491	4.027.319.825		12.880.931.132	4.055.934.661	
Cộng	17.217.214.967	4.027.319.825		16.439.274.682	4.055.934.661	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.232.750.772	-	10.941.986.400	-
Công cụ, dụng cụ	8.623.817	-	8.623.817	-
Hàng hóa	107.150.027	-	107.150.027	-
Cộng	3.348.524.616	-	11.057.760.244	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	41.580.388	1.090.039.650
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	47.312.696	522.264.798
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	52.076.843	180.522.858
Chi phí thuê đất	-	150.000.000
Chi phí khác	21.251.583	220.087.719
Cộng	162.221.510	2.162.915.025

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	79.755.438	40.854.268
Chi phí thuê đất	2.405.483.295	2.478.919.101
Phí sử dụng đường bộ	-	833.491.636
Cộng	2.485.238.733	3.353.265.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	11.799.983.776	42.162.381.830	142.724.169.114	1.039.344.776	197.725.879.496
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	6.039.043.804	6.700.052.231	-	323.881.818	13.062.977.853
Tại ngày 30/09/2022	17.839.027.580	48.862.434.061	142.724.169.114	1.363.226.594	184.662.901.643
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	7.353.601.366	29.573.957.824	94.188.680.977	821.461.105	131.937.701.272
Khấu hao trong kỳ	575.353.417	2.071.026.814	7.523.688.689	48.133.089	10.218.202.009
Thanh lý, nhượng bán	4.298.168.889	3.244.108.079	-	215.830.860	7.758.107.828
Tại ngày 30/09/2022	12.227.123.672	34.889.092.717	101.712.369.666	1.085.425.054	134.397.795.453
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	4.446.382.410	12.588.424.006	48.535.488.137	217.883.671	65.788.178.224
Tại ngày 30/09/2022	5.611.903.908	13.973.341.344	41.011.799.448	277.801.540	50.265.106.190

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 47.752.146.375 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 72.334.822.621 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

Ngắn hạn:

Phải trả cho người bán
 Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam
 Các đối tượng khác

Cộng

Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	22.145.017.314	22.145.017.314	39.783.050.692	39.783.050.692
	-	-	20.112.107.620	20.112.107.620
	22.145.017.314	22.145.017.314	19.670.943.072	19.670.943.072
	22.145.017.314	22.145.017.314	39.783.050.692	39.783.050.692
	13.906.730.374	13.906.730.374	523.627.785	523.627.785

4.10. Phải trả ngắn hạn khác

Ngắn hạn:

Phải trả khác

Cộng

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
	926.902.926	467.716.563
	926.902.926	467.716.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 30/09/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	900.164.758	9.991.360.405	9.599.891.014	-	508.695.367
Thuế TNDN	256.150.024	-	81.526.039	81.526.039	256.150.024	-
Thuế TNCN	27.316.185	-	457.341.329	356.215.847	128.441.667	-
Thuế khác	-	-	59.166.850	59.166.850	-	-
Cộng	283.466.209	900.164.758	10.589.394.623	10.096.799.750	384.591.691	508.695.367

4.12. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30/09/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay						
Công Ty TNHH MTV Rofadi	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	660.000.000	660.000.000	7.230.918.354	31.927.686.854	25.356.768.500	25.356.768.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	2.566.120.000	2.566.120.000	-	7.279.237.500	9.845.357.500	9.845.357.500
Công ty Cổ phần bê tông Dinco Chu Lai	6.289.428.182	6.289.428.182	-	-	6.289.428.182	6.289.428.182
Cộng	18.515.548.182	18.515.548.182	7.230.918.354	39.206.924.354	50.491.554.182	50.491.554.182
Dài hạn:						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	330.000.000	330.000.000	-	495.000.000	825.000.000	825.000.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	2.544.712.600	2.544.712.600	-	1.598.340.000	4.143.052.600	4.143.052.600
Cộng	2.874.712.600	2.874.712.600	-	2.093.340.000	4.968.052.600	4.968.052.600
Tổng Cộng	21.390.260.782	21.390.260.782	7.230.918.354	41.300.264.354	55.459.606.782	55.459.606.782



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2021	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	32.169.335.350		129.071.558.855
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.510.137.531		5.510.137.531
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BDH	-	-	-	-		-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-		-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	-	-	-	-		-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	-		-
Tại ngày 01/01/2022	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	37.679.472.881		134.581.696.386
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ	-	-	-	659.958.942		659.958.942
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BDH	-	-	-	(275.494.320)		(275.494.320)
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)		(8.909.981.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-		-
Tại ngày 30/09/2022	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	29.153.956.503		126.056.180.008

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITALĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.13.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

4.13.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/09/2022	7.752.997.505

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITALĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	16.033.090.488	39.505.870.983	41.498.965.374	175.384.659.303
Doanh thu bán hàng hóa	11.577.079.906	-	56.414.989.675	23.414.581.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.059.070.577	-	9.706.247.195	
Cộng	30.669.240.971	39.505.870.983	107.620.202.244	198.799.241.132
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	16.094.398.276	27.995.693.665	58.991.716.619	50.167.840.875

5.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.860.247.865	35.756.740.116	38.101.287.638	152.081.598.596
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.391.333.161	-	53.935.569.766	23.354.000.445
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.625.433.488	-	8.615.239.058	
Cộng	28.877.014.514	35.756.740.116	100.652.096.462	175.435.599.041

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.525.036	30.131.213	12.891.312	38.935.059
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-	109.521.513	-
Cộng	8.525.036	30.131.213	122.412.825	38.935.059

5.4. Chi phí tài chính

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	317.817.974	605.958.311	1.477.048.580	2.521.231.752
Trích/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-	1.300.000
Cộng	317.817.974	605.958.311	1.477.048.580	2.522.531.752

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITALĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	507.914.307	399.829.118	1.328.802.296	2.371.348.102
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	(155.918.074)	(111.625.724)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	962.473.195	5.726.080.176
Chi phí bằng tiền khác	567.561.507	1.125.584.123	2.651.980.577	3.743.502.785
Cộng	1.075.475.814	1.525.413.241	4.787.337.994	11.729.305.339

5.6. Thu nhập khác

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	300.222.468	-
Thu nhập khác	67.776	1.610.000.002	9.955.439	1.865.376.435
Cộng	67.776	1.610.000.002	310.177.907	1.865.376.435

5.7. Chi phí khác

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí khác	84.654.233	1.400.592	95.428.584	88.902.186
Cộng	84.654.233	1.400.592	95.428.584	88.902.186

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.149.220.547	25.878.660.286	29.640.748.467	118.712.333.694
Chi phí nhân công	2.341.149.421	1.350.391.138	5.626.770.585	14.965.411.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.103.649.786	3.854.110.806	10.218.202.009	11.522.319.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.812.617	2.799.940.620	4.336.422.610	5.599.881.239
Chi phí khác bằng tiền	696.525.406	2.348.646.346	2.777.518.986	4.697.292.692
Cộng	18.140.357.777	36.231.749.196	52.599.662.657	155.497.238.142

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITALĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	188.052.723	2.977.217.599	741.484.981	9.761.006.446
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	486.466.199	186.837.091	976.495.303	643.213.683
- Chi phí không được trừ	354.466.199	90.837.091	640.495.303	355.213.683
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	132.000.000	96.000.000	336.000.000	288.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động KD không được ưu đãi	(297.608.386)	2.092.560.998	(1.518.395.791)	8.145.890.309
Thu nhập tính thuế từ hoạt động KD được ưu đãi	972.127.308	1.071.493.692	3.236.376.075	2.258.329.820
Thuế suất thuế TNDN không được ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	10%	10%	10%	10%
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD không được ưu đãi	-	418.512.200	-	1.629.178.062
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD được ưu đãi	97.212.731	107.149.369	323.637.608	225.832.982
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	97.212.731	107.149.369	323.637.608	225.832.982
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	81.526.039	418.512.200	81.526.039	1.629.178.062
<i>Trong đó:</i>				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	81.526.039	-	81.526.039	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	7.645.500.000	7.230.918.354	59.040.500.000
Cộng	-	7.645.500.000	7.230.918.354	59.040.500.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.513.780.000	10.162.249.590	41.300.264.354	66.943.571.250
Cộng	1.513.780.000	10.162.249.590	41.300.264.354	66.943.571.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Bé tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	16.033.090.488	39.505.870.983	11.577.079.906	-	3.059.070.577	-	30.669.240.971	39.505.870.983
Cộng	16.033.090.488	39.505.870.983	11.577.079.906	-	3.059.070.577	-	30.669.240.971	39.505.870.983
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	14.426.610.776	35.756.740.116	11.391.333.161	-	3.059.070.577	-	28.877.014.514	42.941.629.131
Kết quả của bộ phận	1.521.893.255	5.357.730.277	185.746.745	-	-	-	1.707.640.000	5.357.730.277
Chi phí không phân bổ							1.210.294.339	1.804.685.580
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							497.345.661	3.553.044.697
Doanh thu hoạt động tài chính							8.525.036	30.131.213
Chi phí tài chính							317.817.974	605.958.311
Lợi nhuận trước thuế							188.052.723	2.977.217.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp							81.526.039	418.512.200
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp							106.526.684	2.558.705.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	128.768.905.095	186.023.490.952	-	-	-	-	128.768.905.095 60.462.373.674	186.023.490.952 47.330.975.247
Tổng tài sản							189.231.278.769	233.354.466.199
	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	61.041.512.531	95.856.207.879	-	-	-	-	61.041.512.531 2.133.586.230	95.856.207.879 2.916.561.934
Tổng nợ phải trả							63.175.098.761	98.772.769.813
	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND
Chi phí mua sắm tài sản Chi phí khấu hao	- 3.103.649.786	120.000.000 3.854.110.806	- -	- -	- -	- -	- 3.103.649.786	120.000.000 3.854.110.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	29.663.254.404	24.093.120.125
Công ty CP Bê tông Dufago Chu Lai	506.088.000	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	-	4.350.261.100
Công ty TNHH MTV Rofadi	-	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	30.169.342.404	28.443.381.225
	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả:		
Công ty CP Bê tông Dufago Chu Lai	838.381.482	523.627.785
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	13.068.348.892	-
Công ty TNHH MTV Rofadi	-	-
Cộng - Xem thêm mục 4.11	13.906.730.374	523.627.785
	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	17.440.478.835	-
Cộng	17.440.478.835	0
	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn		
Công ty CP Bê tông Dufago Chu Lai	6.289.428.182	6.289.428.182
Công ty TNHH MTV Rofadi	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	15.289.428.182	15.289.428.182
	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng FI DI	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITALĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Bán hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	12.758.126.533	24.490.038.692	31.496.056.826	43.857.085.552
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	468.600.000	-	1.028.941.050	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	2.867.671.743	3.505.654.973	26.466.718.743	5.969.428.123
Công ty TNHH MTV Rofadi	-	-	-	341.327.200
Cộng - Xem thêm mục 5.1	16.094.398.276	27.995.693.665	58.991.716.619	50.167.840.875

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Mua hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	-	-	-	360.000.000
Công ty CP Bê tông Dufago Chu Lai	156.190.400	120.000.000	821.021.594	465.507.238
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	14.868.421.506	-	49.990.003.402	-
Công ty TNHH MTV Rofadi	-	-	1.828.476	-
Cộng	15.024.611.906	120.000.000	50.812.853.472	825.507.238

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Thù lao HĐQT:				
Ông Lê Trường Kỳ	36.000.000	30.000.000	100.000.000	90.000.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	30.000.000	18.000.000	74.000.000	54.000.000
Ông Đinh Ngọc Đạm	-	18.000.000	18.000.000	54.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	-	18.000.000	18.000.000	54.000.000
Ông Đặng Tiến Đức	30.000.000	18.000.000	74.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Khánh Lâm	30.000.000	-	50.000.000	-
Ông Morii Takayuki	30.000.000	-	50.000.000	-
Cộng	156.000.000	102.000.000	384.000.000	306.000.000

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc:				
Ông Đặng Tiến Đức	166.000.000	119.018.546	513.168.060	461.213.327
Ông Nguyễn Văn Triều	82.000.000	59.927.637	256.030.885	232.154.837
Bà Nguyễn Thị Thảo	67.000.000	45.559.637	200.236.591	174.932.955
Cộng	315.000.000	224.505.820	969.435.536	868.301.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Quý 3-2022 VND	Quý 3-2021 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Ban kiểm soát				
Ông Lê Anh Long	15.000.000	15.000.000	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	9.000.000	9.000.000	27.000.000	27.000.000
Ông Chu Văn Tuấn	9.000.000	9.000.000	27.000.000	27.000.000
Ông Trần Cảnh Thành	9.000.000	9.000.000	27.000.000	27.000.000
Cộng	42.000.000	42.000.000	126.000.000	126.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

[Handwritten signature in blue ink]

LÊ TRƯỜNG KỶ
CHỦ TỊCH HĐQT

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Thị Thảo

Người lập

[Handwritten signature in blue ink]

Phạm Văn Phước